



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ
VISACO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính văn phòng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26
Phụ lục số 01: Bảng chi tiết số dư công nợ phải thu, ứng trước cho người bán, tạm ứng	27 - 28
Phụ lục số 02: Bảng chi tiết doanh thu chưa hạch toán thuế GTGT phải nộp	29

0102
CÔ
TRÁCH
KIỂM
THẨM
VIỆ
4NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400577169 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 14/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ Công ty là 109.499.990.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm linh chín tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty có địa chỉ tại trụ sở chính và Xí nghiệp bê tông nhựa nóng có địa chỉ tại thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Đầu năm 2018, Công ty đã thoái toàn bộ vốn vào Công ty cổ phần Edico theo nghị quyết số 10/2017/VMI/NQ-HĐQT ngày 18/08/2017.

Trong đầu năm 2018, Công ty đã và đang phát sinh một số sự kiện tranh chấp kinh tế, cụ thể như sau:

- Ngày 23/03/2018 tòa án nhân dân quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng đã có quyết định số 13/2018/QĐXXST-KDTM về việc tranh chấp hợp đồng mua bán giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng Sao Trung.
- Công ty Puma đã có công văn số CV08-18/PEBVL ngày 07/02/2018 về việc thông báo tiến hành thủ tục pháp lý do Công ty không thanh toán nợ gốc số tiền 791.670.000 đồng và lãi số tiền 36.416.820 đồng trước ngày 31/01/2018.
- Theo công văn số 007/CV/JT-2018 ngày 24/01/2018 của Công ty Cổ phần Jitta sẽ khởi kiện nếu Công ty không trả khoản nợ gốc số tiền 5.232.054.050 đồng và nợ lãi là 137.802.398 đồng.
- Ngày 22/9/2017 Cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ đã có QĐ số 290/QĐ-CCTHADS về việc Công ty phải thanh toán khoản nợ phải trả Công ty TNHH Nam Giang. Đến thời điểm kiểm toán khoản công nợ này vẫn chưa được Công ty thanh toán.
- Ngoài ra, Công ty đang có tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ tại Sơn Phước với Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị năm 2017 và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm

Ông Lê Văn Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/07/2017
Ông Trương Thế Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/07/2017
Ông Trương Thế Tùng	Thành viên	

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/07/2017
Ông Huỳnh Văn Hiệp	Thành viên	
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 17/07/2017
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 17/07/2017

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng năm 2017 và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm

Ông Trương Thế Tùng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 23/07/2017
Ông Lê Văn Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/07/2017
Ông Lê Thái Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 08/06/2017
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/08/2017
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 07/08/2017
Ông Huỳnh Văn Hiệp	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban kiểm soát năm 2017 và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm

Ông Lê Thanh Tùng	Trưởng Ban	
Bà Hồ Thị Hồng Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/05/2017
Ông Nguyễn Minh Tú	Thành viên	
Ông Bùi Quang Đức	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/05/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của văn phòng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính văn phòng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính văn phòng, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính văn phòng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết về tính hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2017 của văn phòng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 06 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trương Thế Tùng

Số: 510/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco, được lập ngày 25/06/2018, từ trang 07 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán văn phòng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính văn phòng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2017, do đó chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2017. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt tồn quỹ, giá trị hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2017. Số dư tiền mặt tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017 được ghi nhận trên Bảng

cân đối kế toán lần lượt là 1.785.875.057 đồng và 932.486.567 đồng. Giá trị giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017 đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán lần lượt là 10.093.080.290 đồng và 30.570.186.278 đồng.

Tại ngày lập báo cáo kiểm toán này, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác đã được thực hiện nhưng chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp đối với các khoản công nợ phải thu, các khoản ứng trước cho người bán và tạm ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán văn phòng tại ngày 31/12/2017 với tổng số tiền là 62.614.009.791 đồng (chi tiết tại phụ lục số 01 trang 27 - 28);

Văn phòng Công ty chưa trích đủ dự phòng bảo hành công trình xây lắp số tiền khoảng 3,058 tỷ đồng và chưa hạch toán số thuế phải nộp tương ứng doanh thu đã ghi nhận chưa xuất hóa đơn số tiền khoảng 878 triệu đồng (chi tiết tại phụ lục số 02 trang 29). Nếu hạch toán đủ, chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi một khoản là 3,058 tỷ đồng, tương ứng chỉ tiêu thuế TNDN sẽ giảm đi một khoản tương ứng là 612 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi một khoản là 2,447 tỷ đồng; chỉ tiêu thuế GTGT phải nộp và chỉ tiêu phải thu khách hàng sẽ tăng thêm khoản 878 triệu đồng.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng và tình hình lưu chuyển tiền tệ văn phòng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trong những tháng đầu năm 2018, tại Công ty đã và đang phát sinh một số sự kiện tranh chấp kinh tế (chi tiết xem tại mục VII.1 “các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính”). Các sự kiện này có ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty trong tương lai và không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán cho BCTC năm 2017 nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31/03/2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



LƯU QUỐC THÁI

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0155-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2018

TÔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.086.071.467	171.312.007.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.571.297.800	3.061.204.645
1. Tiền	111	V.01	1.571.297.800	3.061.204.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.745.966.825	157.748.636.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	65.212.028.681	80.562.176.940
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	54.484.232.024	42.520.050.324
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	17.094.909.091
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	19.990.372.953	20.406.391.305
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5.940.666.833)	(2.834.890.848)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	30.570.186.278	10.093.080.290
1. Hàng tồn kho	141		30.570.186.278	10.093.080.290
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		198.620.564	409.085.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	198.620.564	409.085.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.510.563.537	71.080.361.518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.662.160.216	6.898.498.499
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		6.936.344.427	6.253.771.744
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	725.815.789	644.726.755
II. Tài sản cố định	220		56.079.988.669	45.141.909.276
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47.079.988.669	45.141.909.276
- Nguyên giá	222		68.183.728.964	58.450.879.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.103.740.295)	(13.308.970.234)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	9.000.000.000	-
- Nguyên giá	228		9.000.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.900.546	10.327.612.035
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	57.900.546	10.327.612.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	6.054.308.725	6.054.308.725
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.054.308.725	6.054.308.725
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.656.205.381	2.658.032.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.656.205.381	2.658.032.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		237.596.635.004	242.392.369.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Đơn vị tính: đồng 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.081.001.955	116.208.833.946
I. Nợ ngắn hạn	310		118.081.001.955	116.208.833.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	21.649.603.538	23.576.358.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	16.478.701.595	32.689.583.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.264.133.443	6.487.110.842
4. Phải trả người lao động	314		166.295.000	512.141.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	4.556.148.176
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		520.250.410	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.565.940.888	1.547.075.590
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	66.879.048.000	46.106.667.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		557.029.081	733.748.380
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.515.633.049	126.183.535.158
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	119.515.633.049	126.183.535.158
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.499.990.000	109.499.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.499.990.000	109.499.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(133.181.818)	(133.181.818)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.534.946.972	1.833.312.470
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.613.877.895	14.983.414.506
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6.123.805.456	950.724.470
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.490.072.439	14.032.690.036
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		237.596.635.004	242.392.369.104

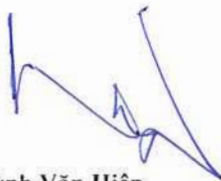
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 06 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trương Thế Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Đơn vị tính: đồng Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	138.706.174.119	176.782.978.997
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.706.174.119	176.782.978.997
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	123.163.830.526	150.660.707.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.542.343.593	26.122.271.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	522.823.548	2.696.753.698
7. Chi phí tài chính	22	V.04	5.809.429.780	3.341.574.824
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.797.138.114	3.341.574.824
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.05	7.784.619.150	6.935.042.342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.471.118.211	18.542.408.159
11. Thu nhập khác	31	V.06	1.356.251.028	1.479.283.893
12. Chi phí khác	32	V.07	1.213.418.882	2.345.719.553
13. Lợi nhuận khác	40		142.832.146	(866.435.660)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.613.950.357	17.675.972.499
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.08	1.123.877.918	3.643.282.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.490.072.439	14.032.690.036

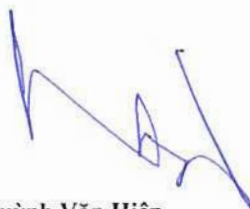
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu



Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Tổng Giám đốc



Trương Thế Tùng

205
ÔN
H NHI
M T
M E
Ệ T
XU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2017

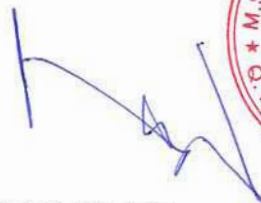
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01	169.896.388.677	154.376.921.956
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02	(163.802.143.728)	(144.931.097.997)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.886.383.615)	(8.408.206.275)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.797.138.114)	(3.341.083.617)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.643.282.463)	(3.804.203.428)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.790.195.852	30.229.237.343
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.890.434.274)	(39.073.548.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.332.797.665)	(14.951.980.608)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH k	21	(9.021.313.728)	(27.614.567.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.226.465.236	4.475.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được ch	27	1.865.358.312	1.354.218.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.929.490.180)	(21.785.348.101)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	20.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	129.725.962.040	79.552.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(108.953.581.040)	(57.658.904.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.299.999.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.772.381.000	36.593.096.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.489.906.845)	(144.232.209)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.061.204.645	3.205.436.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.571.297.800	3.061.204.645

Người lập biểu



Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 06 năm 2018



Trương Thế Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400577169 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 14/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco - Xí nghiệp bê tông nhựa nóng địa chỉ tại Thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác, sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất trong khu công nghiệp).
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống); giáo dục nghề nghiệp; buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt hệ thống điện.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Văn phòng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Văn phòng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Văn phòng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Văn phòng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Văn phòng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán văn phòng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Văn phòng Công ty là đơn vị cấp trên và xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Văn phòng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Văn phòng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khi lập Báo cáo tài chính số dư các khoản vay, bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi văn phòng Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của văn phòng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2017	01/01/2017
1. Tiền			
Tiền mặt		932.486.567	1.785.875.057
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		638.811.233	1.275.329.588
Cộng		1.571.297.800	3.061.204.645
2. Phải thu khách hàng			
		31/12/2017	01/01/2017
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Imico		5.479.779.359	15.457.217.219
- Công ty TNHH Kinh tế Xây dựng Quang Đại Việt		5.067.658.679	11.067.658.679
- Công ty Cổ phần Edico		7.406.761.177	15.947.683.862
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hải Thạch		8.364.939.600	-
- Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng		7.022.809.113	4.224.164.342
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		31.870.080.753	33.865.452.838
Cộng		65.212.028.681	80.562.176.940
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV		2.605.386.325	2.112.061.830
- Công ty Cổ phần Edico		7.406.761.177	15.947.683.862
Cộng		10.012.147.502	18.059.745.692
3. Trả trước cho người bán			
		31/12/2017	01/01/2017
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
- Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh		10.359.016.000	10.359.016.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV		6.542.104.659	7.976.209.117
- Công ty Cổ phần Edico		9.509.705.244	11.988.692.660
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Lộc Huy		7.722.790.713	2.124.243.050
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		20.350.615.408	10.071.889.497
Cộng		54.484.232.024	42.520.050.324
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV		6.542.104.659	7.976.209.117
- Công ty Cổ phần Edico		9.509.705.244	11.988.692.660
Cộng		16.051.809.903	19.964.901.777
4. Phải thu khác			
	Giá trị	31/12/2017	01/01/2017
		Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.990.372.953	-	20.406.391.305
- Phải thu khác	7.844.944.632	-	8.835.433.045
- Tạm ứng	12.145.428.321	-	11.570.958.260
b) Dài hạn	725.815.789	-	644.726.755
- Ký quỹ, ký cược	725.815.789	-	644.726.755
Cộng	20.716.188.742	-	21.051.118.060

5. Nợ xấu	Giá gốc	31/12/2017 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2017 Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng	4.082.489.960	2.485.371.815	3.244.566.607	2.271.196.625	
+ Công ty TNHH MTV 485	423.069.727	211.534.864	423.069.727	296.148.809	
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây lắp ACC	632.377.700	316.188.850	632.377.700	442.664.390	
+ Công ty Cổ phần Edico	560.074.000	280.037.000	560.074.000	392.051.800	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	2.466.968.533	1.677.611.101	1.629.045.180	1.140.331.626	
- Phải thu khác	6.205.069.553	1.861.520.866	6.205.069.553	4.343.548.687	
+ Công ty Cổ phần Trương Trần	6.205.069.553	1.861.520.866	6.205.069.553	4.343.548.687	
Cộng	10.287.559.513	4.346.892.680	9.449.636.160	6.614.745.312	
6. Hàng tồn kho					
	Giá gốc	31/12/2017 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2017 Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	1.920.453.927	-	-	-	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	28.649.732.351	-	9.959.016.941	-	
Thành phẩm nhập kho	-	-	134.063.349	-	
Cộng	30.570.186.278	-	10.093.080.290	-	
7. Chi phí trả trước					
		31/12/2017		01/01/2017	
a) Ngắn hạn		198.620.564		409.085.839	
- Chi phí trả trước thuê văn phòng		148.500.000		135.000.000	
- Chi phí mua bảo hiểm		-		18.458.788	
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		50.120.564		255.627.051	
b) Dài hạn		1.656.205.381		2.658.032.983	
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng		1.037.276.470		1.452.187.058	
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		41.828.788		445.829.925	
- Chi phí trả trước dài hạn khác		577.100.123		760.016.000	
Cộng		1.854.825.945		3.067.118.822	
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	12.884.064.380	43.902.255.695	811.638.635	852.920.800	58.450.879.510
Số tăng trong kỳ	1.578.304.000	8.154.545.454	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.578.304.000	8.154.545.454	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.462.368.380	52.056.801.149	811.638.635	852.920.800	68.183.728.964
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.186.811.912	8.478.732.602	811.638.635	831.787.085	13.308.970.234
Số tăng trong kỳ	1.326.421.116	6.451.441.977	-	16.906.968	7.794.770.061
- Khấu hao trong kỳ	1.326.421.116	6.451.441.977	-	16.906.968	7.794.770.061
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.513.233.028	14.930.174.579	811.638.635	848.694.053	21.103.740.295
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.697.252.468	35.423.523.093	-	21.133.715	45.141.909.276
Tại ngày cuối kỳ	9.949.135.352	37.126.626.570	-	4.226.747	47.079.988.669
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:					30.731.342.878 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					3.971.296.423 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 547810 và CA 547809 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp. Tài sản cố định vô hình này đang được thế chấp cho các khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/2810786/HĐTD ngày 12/01/2017 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	31/12/2017 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2017 Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	57.900.546	57.900.546	10.327.612.035	10.327.612.035
+ Xây dựng cơ bản	57.900.546	57.900.546	10.327.612.035	10.327.612.035
- Trạm trộn bê tông Bình Sơn		-	10.286.220.217	10.286.220.217
- Trạm trộn bê tông Sơn Phước	41.391.818	41.391.818	41.391.818	41.391.818
- Nhà máy gạch Đông Giang	16.508.728	16.508.728	-	-
Cộng	57.900.546	57.900.546	10.327.612.035	10.327.612.035

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.054.308.725	-	-	6.054.308.725	-	-
- Công ty Cổ phần Edico ⁽ⁱ⁾	6.054.308.725	(ii)	-	6.054.308.725	-	-
Cộng	6.054.308.725	-	-	6.054.308.725	-	-

⁽ⁱ⁾ Nghị quyết số 02/2016/VM/NQ-HĐQT ngày 23/02/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Edico bằng tài sản với tỷ lệ vốn góp 40%. Năm 2017 Công ty Cổ phần Edico phát hành tăng vốn từ 15 tỷ đồng lên 23 tỷ đồng và Visaco không góp vốn bổ sung vào Công ty này. Đến thời điểm 31/12/2017 tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Edico là 26,087%.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

12. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	21.649.603.538	21.649.603.538	23.576.358.599	23.576.358.599
- Công ty cổ phần Jitta	5.265.475.650	5.265.475.650	6.000.540.350	6.000.540.350
- Công ty Cổ phần Xây lắp & Dịch vụ Thương mại Đại Việt	1.946.914.261	1.946.914.261	4.046.914.261	4.046.914.261
- Công ty Cổ phần Licogi 16	2.201.292.318	2.201.292.318	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại & Đầu tư Sao Trung	2.561.244.900	2.561.244.900	929.406.500	929.406.500
- Phải trả người bán khác	9.674.676.409	9.674.676.409	12.599.497.488	12.599.497.488
Cộng	21.649.603.538	21.649.603.538	23.576.358.599	23.576.358.599

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông (CIENCO5)	-	13.613.746.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hải Thạch	-	8.528.900.000
Công ty Cổ phần Licogi 16	-	5.277.485.535
BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Núi Thành	7.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Thành Nam	3.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô	1.637.539.490	-
Tổng Công ty Thăng Long- CTCP	2.774.549.000	-
Các khách hàng khác	1.266.613.105	5.269.452.323
Cộng	16.478.701.595	32.689.583.858

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	895.573.999	3.491.741.704	2.880.318.103	1.506.997.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.643.282.463	1.123.877.918	3.643.282.463	1.123.877.918
Thuế thu nhập cá nhân	314.645.030	70.602.350	314.645.030	70.602.350
Thuế tài nguyên	567.377.000	1.193.036.720	1.439.516.760	320.896.960
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	101.633.667	79.540.000	22.093.667
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.066.232.350	902.017.880	1.748.585.282	219.664.948
Cộng	6.487.110.842	6.882.910.239	10.105.887.638	3.264.133.443

b) Phải thu của nhà nước

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí kiểm toán	-	80.000.000
Trích trước chi phí các công trình	-	4.476.148.176
Cộng	-	4.556.148.176

16. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
<i>a) Ngắn hạn</i>	8.565.940.888	1.547.075.590
Kinh phí công đoàn	110.140.298	118.968.592
Bảo hiểm xã hội	689.786.186	269.220.681
Bảo hiểm y tế	69.723.984	10.364.071
Bảo hiểm thất nghiệp	31.291.120	4.606.246
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.664.999.300	1.143.916.000
+ Cổ tức phải trả	7.664.999.300	-
+ Phải trả khác	-	1.143.916.000
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Cộng	8.565.940.888	1.547.075.590

17. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng	Giá trị	31/12/2017 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Giá trị	01/01/2017 Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	66.879.048.000	66.879.048.000	129.725.962.040	108.953.581.040	46.106.667.000	46.106.667.000
- Ngân hàng liên danh Việt Nga - CN Đà Nẵng ⁽¹⁾	3.080.000.000	3.080.000.000	4.555.000.000	4.555.000.000	3.080.000.000	3.080.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Hải Châu ⁽²⁾	25.160.000.000	25.160.000.000	55.050.000.000	72.916.667.000	43.026.667.000	43.026.667.000
- Ngân hàng ĐT và PTVN - CN Đà Nẵng ⁽³⁾	38.639.048.000	38.639.048.000	70.120.962.040	31.481.914.040	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	66.879.048.000	66.879.048.000	129.725.962.040	108.953.581.040	46.106.667.000	46.106.667.000

⁽¹⁾ Vay ngắn hạn Ngân hàng liên danh Việt Nga - CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1333/2017/HĐTD ngày 22/11/2017, hạn mức tín dụng là 3.080.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên thứ 3 là toàn bộ quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với thửa đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16 địa chỉ 120 Nguyễn Chí Phương, Quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 712010 do UBND Quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng cấp ngày 16/3/2006 thuộc quyền sử dụng và sở hữu của Ông Nguyễn Hữu Đối và Bà Hồ Thị Yến.

⁽²⁾ Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hải Châu theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 2001-LAV-201701066 ngày 04/10/2017, hạn mức cấp tín dụng là 33.385.590.143 đồng, mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 01 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, lãi suất là 8,3%/năm, tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp gồm giá trị quyền sử dụng đất của bên thứ ba và máy móc thiết bị. Số dư khoản vay này tại ngày 31/12/2017 là 25.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 2001-LAV-2016 ngày 20/5/2016, số tiền cho vay là 640.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư mua một xe xúc lật bánh lốp nhãn hiệu Liugong, thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay 10%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay này tại ngày 31/12/2017 là 160.000.000 đồng.

⁽³⁾ Vay ngắn hạn ngân hàng ĐT và PTVN - CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2820786/HĐTD ngày 12/01/2017. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/01/2018, mục đích cấp tín dụng là cho vay, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất vay được xác định theo từng lần nhận nợ cụ thể, tại thời điểm tháng 12/2017 là 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo gồm các tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/2820786/HĐBĐ ngày 12/01/2017, tài sản thế chấp là trạm bê tông nhựa nóng công suất 120 tấn/giờ, đường dây điện 22KV và trạm biến áp 560KVA-22/0,4kV. Giá trị tài sản đảm bảo là 6.600.000.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2017/2820786/HĐBĐ ngày 08/3/2017, tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 906604. Giá trị tài sản đảm bảo là 10.742.000.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/2820786/HĐBĐ ngày 02/6/2017, tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA547809 và tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA547810. Giá trị tài sản đảm bảo là 6.600.000.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/2820786/HĐBĐ ngày 06/12/2017, tài sản thế chấp là trạm bê tông nhựa nóng công suất 120 tấn/giờ và xe lu bánh lốp 43LA-0681. Giá trị tài sản đảm bảo là 7.004.000.000 đồng.

18. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	85.999.990.000	(28.181.818)	728.576.626	12.502.037.854	99.202.422.662
Tăng vốn năm trước	23.500.000.000	(105.000.000)	1.104.735.844	14.032.690.036	38.532.425.880
- Tăng vốn trong năm	23.500.000.000	(105.000.000)	-	-	23.395.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	14.032.690.036	14.032.690.036
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	1.104.735.844	-	1.104.735.844
Giảm vốn năm trước	-	-	-	11.551.313.384	11.551.313.384
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.509.471.188	7.509.471.188
- Trả thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	468.000.000	468.000.000
- Phát hành cổ phiếu từ LNST	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
- Giảm khác	-	-	-	73.842.196	73.842.196
Số dư cuối năm trước	109.499.990.000	(133.181.818)	1.833.312.470	14.983.414.506	126.183.535.158
Tăng vốn trong kỳ	-	-	701.634.502	1.490.072.439	2.191.706.941
- Lãi trong năm	-	-	-	1.490.072.439	1.490.072.439
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	701.634.502	-	701.634.502
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	8.859.609.050	8.859.609.050
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	8.787.614.503	8.787.614.503
- Kết chuyển lỗ từ xí nghiệp	-	-	-	71.994.547	71.994.547
Số dư cuối kỳ	109.499.990.000	(133.181.818)	2.534.946.972	7.613.877.895	119.515.633.049

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	701.634.502	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	420.980.701	đồng
- Chia cổ tức bằng tiền mặt (7%)	7.664.999.300	đồng
Cộng	8.787.614.503	đồng

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn góp của các cổ đông	109.499.990.000	109.499.990.000
Cộng	109.499.990.000	109.499.990.000

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.499.990.000	85.999.990.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	23.500.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	109.499.990.000	109.499.990.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.664.999.300	5.299.999.500

d) *Cổ phiếu*

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.949.999	10.949.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.949.999	10.949.999
- Cổ phiếu phổ thông	10.949.999	10.949.999
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.949.999	10.949.999
- Cổ phiếu phổ thông	10.949.999	10.949.999

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	85.623.665.596	138.933.460.360
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	41.097.577.976	28.412.518.637
Doanh thu khác	11.984.930.547	9.437.000.000
Cộng	138.706.174.119	176.782.978.997
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	24.681.460.750	6.010.965.300
Công ty Cổ phần Edico	24.840.127.820	25.311.048.965
Cộng	49.521.588.570	31.322.014.265
02. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	79.744.594.569	123.712.952.202
Giá vốn hoạt động bán hàng	35.910.932.951	21.980.649.349
Giá vốn hoạt động khác	7.508.303.006	4.967.105.819
Cộng	123.163.830.526	150.660.707.370
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.084.418	11.753.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	521.739.130	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.685.000.000
Cộng	522.823.548	2.696.753.698
04. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.797.138.114	3.341.574.824
Chi phí tài chính khác	12.291.666	-
Cộng	5.809.429.780	3.341.574.824
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.329.476.876	1.893.702.488
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.105.775.985	2.834.890.848
Chi phí quản lý khác	2.349.366.289	2.206.449.006
Cộng	7.784.619.150	6.935.042.342
06. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Tiền điện sản xuất thu hộ	678.472.003	1.468.352.243
Thu nhập khác	677.779.025	10.931.650
Cộng	1.356.251.028	1.479.283.893
07. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền điện sản xuất chi hộ	712.875.005	1.517.449.644
Truy thu thuế TNCN	-	223.411.963
Chi phí khác	500.543.877	604.857.946
Cộng	1.213.418.882	2.345.719.553

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.613.950.357	17.675.972.499
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	3.641.470.862	828.269.909
- Chi phí không được trừ	3.641.470.862	828.269.909
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	636.031.630	287.830.091
- Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	-	287.830.091
- Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	114.292.500	-
- Cổ tức được chia	521.739.130	-
d) Lợi nhuận tính thuế	5.619.389.589	18.216.412.317
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.123.877.918	3.643.282.463

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.336.652.534	95.846.678.458
Chi phí nhân công	5.701.952.114	9.246.769.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.794.770.061	5.395.978.135
Chi phí dự phòng	3.105.775.985	2.834.890.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.382.894.914	9.083.740.766
Chi phí khác bằng tiền	6.168.667.216	4.287.782.131
Cộng	117.490.712.824	126.695.840.317

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Đầu năm 2018, Công ty đã thoái toàn bộ vốn vào Công ty cổ phần Edico theo nghị quyết số 10/2017/VM/NQ-HĐQT ngày 18/08/2017.

- Trong đầu năm 2018, Công ty đã và đang phát sinh một số sự kiện tranh chấp kinh tế, cụ thể như sau:

+ Ngày 23/03/2018 tòa án nhân dân quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng đã có quyết định số 13/2018/QĐXXST-KDTM về việc tranh chấp hợp đồng mua bán giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng Sao Trung.

+ Công ty Puma đã có công văn số CV08-18/PEBVL ngày 07/02/2018 về việc thông báo tiến hành thủ tục pháp lý do Công ty không thanh toán nợ gốc số tiền 791.670.000 đồng và lãi số tiền 36.416.820 đồng trước ngày 31/01/2018.

+ Theo công văn số 007/CV/JT-2018 ngày 24/01/2018 của Công ty Cổ phần Jitta sẽ khởi kiện nếu Công ty không trả khoản nợ gốc số tiền 5.232.054.050 đồng và nợ lãi là 137.802.398 đồng.

+ Ngày 22/9/2017 Cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ đã có QĐ số 290/QĐ-CCTHADS về việc Công ty phải thanh toán khoản nợ phải trả Công ty TNHH Nam Giang. Đến thời điểm kiểm toán khoản công nợ này vẫn chưa được Công ty thanh toán.

+ Ngoài ra, Công ty đang có tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ tại Sơn Phước với Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

T	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	Cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ Thu tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ Mua vật tư, hàng hóa, thuê thầu phụ Thanh toán tiền mua vật tư, hàng hóa và thuê thầu phụ Nhận lại tiền đã ứng trước thanh toán tiền mua vật tư	24.681.460.750 26.268.052.900 24.171.586.576 47.278.566.040 23.297.000.000
2	Công ty Cổ phần Edico	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ Thu tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ Bù trừ công nợ 3 bên giữa Edico - Visaco - Jitta Tiền điện sản xuất tại trạm bê tông nhựa nóng Bù trừ công nợ giữ Edico - Visaco - Imico Bù trừ công nợ giữ Edico - Visaco - Hòa Vinh Bù trừ công nợ giữ Edico - Visaco - Hòa Bình Mua vật tư, hàng hóa, thuê thầu phụ Thanh toán tiền mua vật tư, hàng hóa và thuê thầu phụ Nhận tiền cổ tức năm 2016 Nộp hộ các khoản bảo hiểm Thanh toán hộ tiền lương hàng tháng	24.840.127.820 42.789.000.000 500.000.000 100.472.165 7.404.875.282 30.000.000 200.000.000 64.626.390.820 67.638.692.862 521.739.130 221.267.000 1.559.631.087

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	Cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt	Phải thu khách hàng Ứng trước tiền cho người bán	2.605.386.325 6.542.104.659
2	Công ty Cổ phần Edico	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Ứng trước tiền cho người bán Phải thu khác	7.406.761.177 6.542.104.659 1.198.048.079

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2017

TT	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Hội đồng quản trị	585.000.000	360.000.000
2	Ban kiểm soát	82.000.000	108.000.000
Tổng cộng		667.000.000	468.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.623.665.596	41.097.577.976	11.984.930.547	138.706.174.119
Khấu hao và chi phí phân bổ	84.550.059.294	38.217.456.035	8.180.934.347	130.948.449.676
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.073.606.302	2.880.121.941	3.803.996.200	7.757.724.443
Tài sản bộ phận	74.030.123.737	35.007.220.445	-	35.007.220.445
Tài sản không phân bổ				202.589.414.559
Tổng tài sản				237.596.635.004
Nợ phải trả bộ phận	19.200.244.323	6.493.217.650	2.687.370.618	9.180.588.268
Nợ phải trả không phân bổ				108.900.413.687
Tổng nợ phải trả				118.081.001.955

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng (thâm bê tông nhựa nóng), bán hàng hóa thành phẩm và cung cấp dịch vụ trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Người lập biểu



Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 06 năm 2018
Tổng Giám đốc



Trương Thế Tùng

Phụ lục số 01: Bảng chi tiết số dư công nợ phải thu, nợ trước tiền cho người bán và tạm ứng

STT	Tên đối tượng	Tại ngày 01/01/2017		Phát sinh trong năm 2017	Tại ngày 31/12/2017	
		Dư nợ	Dư có		Dư nợ	Dư có
I	Phải thu khách hàng	19.681.381.561	-	9.969.735.888	17.148.528.977	12.502.588.472
I	Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	4.224.164.342		5.727.742.640	2.929.097.869	7.022.809.113
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Imico	15.457.217.219		4.241.993.248	14.219.431.108	5.479.779.359
II	Trả trước cho người bán	17.917.947.848	1.765.511.118	21.486.000.000	5.909.952.337	32.787.759.511
I	Phạm Ngọc Tiếp	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000	-
2	Phạm Hồng Thiêm	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
3	Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh	10.359.016.000	-	-	-	10.359.016.000
4	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và thiết bị Nam Hải	-	680.875.118	70.000.000	448.400.000	1.059.275.118
5	Công ty TNHH Bảo Khoa	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	-
6	Công ty TNHH Xây dựng BVT	-	559.636.000	3.885.000.000	50.000.000	3.275.364.000
7	Công ty TNHH Vĩnh Quốc	1.700.000.000	-	-	1.697.100.000	2.900.000
8	Đoàn Thị Kim Loan	15.000.000	-	1.231.000.000	213.000.000	1.033.000.000
9	Công ty CP XD&TM Phước Lộc Huy	2.124.243.050	-	5.800.000.000	201.452.337	7.722.790.713
10	Công ty TNHH Lộc Thịnh	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	Công ty TNHH xây dựng Thương mại Số 1	-	525.000.000	5.500.000.000	-	4.975.000.000
12	Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại Tâm Thịnh Tiến	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
13	Công ty TNHH Nam Giang (*)	419.688.798				419.688.798
III	Phải thu khác	6.205.069.553	-	-	-	6.205.069.553
I	Công ty Cổ phần Trương Trần	6.205.069.553	-	-	-	6.205.069.553
IV	Tạm ứng	10.894.865.417	-	7.579.025.041	7.355.298.203	11.118.592.255

STT	Tên đối tượng	Tại ngày 01/01/2017		Phát sinh trong năm 2017		Tại ngày 31/12/2017	
		Dư nợ	Dư có	Nợ	Có	Dư nợ	Dư có
1	Nguyễn Phi Hoà	1.038.388.000		-	725.920.000	312.468.000	
2	Phạm Huy Hoàng	2.543.612.940		456.235.545	2.360.828.599	639.019.886	
3	Phạm Thái Trung	2.752.910.317		-	2.212.776.600	540.133.717	
4	Phạm Văn Hải	126.461.154		700.000.000	-	826.461.154	
5	Trần Minh Chiến	513.445.190		-	-	513.445.190	
6	Dương Văn Định	699.420.000		-	-	699.420.000	
7	Hồ Hữu Phát	234.460.972		9.200.000	10.000.000	233.660.972	
8	Hồ Thị Trà Giang	200.900		420.479.210	15.946.110	404.734.000	
9	Lê Văn Long	609.770.340		-	-	609.770.340	
10	Lê Văn Tiến	146.615.891		-	-	146.615.891	
11	Nguyễn Khánh Thiên	227.311.565		-	-	227.311.565	
12	Phạm Ngọc Tiếp	1.317.190.673		30.000.000	1.231.809.450	115.381.223	
13	Nguyễn Hoàng Anh	15.250.000		1.218.855.000	78.556.800	1.155.548.200	
14	Trần Công Hà	224.212.400		760.620.000	140.199.758	844.632.642	
15	Nguyễn Văn Tiến	235.615.075		232.000.000	-	467.615.075	
16	Đinh Văn Sơn	200.000.000		500.000.000	500.000.000	200.000.000	
17	Trần Kim Luật	10.000.000		3.251.635.286	79.260.886	3.182.374.400	
Tổng cộng		54.699.264.379	1.765.511.118	39.034.760.929	30.413.779.517	62.614.009.791	1.059.275.118

(*) Từ năm 2013 Công ty TNHH Nam Giang khởi kiện Công ty do không thanh toán công nợ phải trả. Trên sổ kế toán đang phản ánh công nợ ở chỉ tiêu ứng trước tiền cho người bán do Công ty TNHH Nam Giang chưa xuất hóa đơn và gửi lại cho Công ty để làm cơ sở hạch toán.

Phụ lục số 02: Bảng chi tiết doanh thu đã hạch toán nhưng chưa hạch toán thuế VAT và xuất hóa đơn

STT	Người mua hàng	Nội dung	Giá trị doanh thu	Thuế VAT đầu r	Tổng thanh toán
1	Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng Phước Tâm Đức	Doanh thu nhựa 60/70 trạm Vinh	711.366.700	71.136.670	782.503.370
2	Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng ALV	Doanh thu bán Nhựa 60/70 T10/2017 (244.680kg*9.100)	2.226.588.000	222.658.800	2.449.246.800
3	Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng ALV	Doanh thu bán nhựa Polyme T10/2017 (21.200kg*13.400)	284.080.000	28.408.000	312.488.000
4	Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng ALV	Doanh thu bán FO T10/2017 (40.503kg*12.100)	490.086.300	49.008.630	539.094.930
5	Công ty cổ phần EDICO	Doanh thu bán CRS1 T10/2017 (8.300kg*8.000)	66.400.000	6.640.000	73.040.000
6	Công ty cổ phần EDICO	Doanh thu bán MC70+RC70 T10/2017 cho (6.580kg*13.000)	85.540.000	8.554.000	94.094.000
7	Công ty cổ phần EDICO	Doanh thu bán cát đá T10/2017 (1.067.7m3*345.000+510*356500+1.027.4*247.000+548.3*169.000)	896.602.000	89.660.200	986.262.200
8	Công ty cổ phần EDICO	Doanh thu bán CRS1 T11/2017 (2.530kg*8.000)	20.240.000	2.024.000	22.264.000
9	Công ty cổ phần EDICO	Doanh thu bán cát đá T11/2017 (193.7m3*205.000+293.4*145000)	82.251.500	8.225.150	90.476.650
10	Công ty cổ phần EDICO	Doanh thu bán MMTB, thiết bị Tháng 10+11/2017	1.376.000.000	137.600.000	1.513.600.000
11	Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng ALV	Doanh thu bán Nhựa 60/70 T11/2017 (33710kg*9500)	320.245.000	32.024.500	352.269.500
12	Công ty cổ phần EDICO	Doanh thu thuế MMTB, thiết bị T12/2017	548.000.000	54.800.000	602.800.000
13	Công ty cổ phần EDICO	Doanh thu nhũ tương CRS1 T12/2017(3830kg*8200)	31.406.000	3.140.600	34.546.600
14	Công ty cổ phần EDICO	Doanh thu nhũ tương MC70 T12/2017(1700kg*14200)	24.140.000	2.414.000	26.554.000
15	Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng ALV	Doanh thu nhựa 60/70 T12/2017 (15110*9500)	143.545.000	14.354.500	157.899.500
16	Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng ALV	Doanh thu dầu FO T12/2017 (33.420*12.500)	417.750.000	41.775.000	459.525.000
17	Công ty cổ phần EDICO	Doanh thu bột khoáng (120*700)	84.000.000	8.400.000	92.400.000
18	Công ty cổ phần ĐT&XD 579	Doanh thu Công trình khu đô thị Phú Mỹ An	973.527.273	97.352.727	1.070.880.000
Tổng cộng			8.781.767.773	878.176.777	9.659.944.550

